



pái shuǐ guǎn
排水管

noun · drainpipe

Example Sentences

chú fáng de pái shuǐ guǎn dǔ zhù le
厨房的排水 管 堵住了。

The kitchen drainpipe is clogged.

tā qǐng gōng rén lái xiū lǐ pò liè de pái shuǐ guǎn
他 请 工 人 来 修 理 破 裂 的 排 水 管 。

He hired a worker to repair the cracked drainpipe.

Trace each character, then write the word on your own.

排	排	排	排	排	排	排	排	排	排	排
排	排	排								

水	水	水	水	水	水	水				

管	管	管	管	管	管	管	管	管	管	管
管	管	管	管	管	管					